

ĐẠI HỌC QUỐC GIA – TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT
SINH VIÊN VỀ MÔN HỌC LÝ THUYẾT
HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2015 - 2016

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 8 năm 2016

A. TỔNG QUAN

1. Mục đích khảo sát

- Góp phần thực hiện Quy chế dân chủ trong Nhà trường; xây dựng đội ngũ giảng viên (GV) có phẩm chất đạo đức, lương tâm nghề nghiệp và trình độ chuyên môn cao, phương pháp và phong cách giảng dạy tiên tiến, hiện đại;

- Tạo thêm kênh thông tin từ phía người học giúp GV tự điều chỉnh hoạt động giảng dạy của mình nhằm không ngừng nâng cao tinh thần trách nhiệm, trình độ chuyên môn của GV trong việc thực hiện mục tiêu đào tạo của Nhà trường;

- Tăng cường tinh thần trách nhiệm của người học với quyền lợi, nghĩa vụ học tập, rèn luyện của bản thân, tạo điều kiện để người học được phản ánh tâm tư, nguyện vọng, được thể hiện chính kiến về hoạt động giảng dạy của GV;

- Góp phần triển khai công tác tự đánh giá - kiểm định chất lượng trong nhà trường;

- Giúp cán bộ quản lý cấp Trường, Khoa/Ban có thêm cơ sở nhận xét, đánh giá GV, phân công giảng dạy, có kế hoạch bồi dưỡng, bố trí công tác, khen thưởng kỷ luật với GV.

2. Quy trình khảo sát

2.1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Sinh viên (SV) đại học hệ đào tạo chính quy, cử nhân tài năng, chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao của Trường Đại học Công nghệ Thông tin – ĐHQG-HCM

2.2. Hình thức

Hệ thống khảo sát gửi link khảo sát <https://student.uit.edu.vn> đến từng SV theo danh sách môn học đã đăng ký, SV hoàn thành phiếu khảo sát theo hướng dẫn.

2.3. Thời gian thực hiện

- Thời gian khảo sát: 20/06/2016 – 18/07/2016

- Xử lý số liệu và tách dữ liệu: 19/06/2016 – 01/08/2016

- Viết báo cáo: 02/08 – 15/08/2016

2.4. Công cụ khảo sát

Để xây dựng phiếu khảo sát, phòng TT-PC-ĐBCL đã tham khảo nhiều mẫu khảo sát của các trường đại học khác, đồng thời phiếu khảo sát đã được ý kiến đóng góp của các CB-GV-NV trong trường.

Bảng khảo sát môn học lý thuyết gồm 16 câu hỏi tập trung đánh giá các nhóm nội dung gồm: Hình thức tổ chức môn học; hoạt động giảng dạy của GV; kiểm tra, đánh giá kết quả học tập; mức độ hài lòng với môn học. Các câu hỏi trong bảng khảo sát được xây dựng trên thang đo Likert với 4 mức độ:

- | | |
|------------------------------------|--------|
| - <i>Mức 1</i> : Chưa Tốt/Hài lòng | 1 điểm |
| - <i>Mức 2</i> : Bình thường | 2 điểm |
| - <i>Mức 3</i> : Tốt/Hài lòng | 3 điểm |
| - <i>Mức 4</i> : Rất Tốt/Hài lòng | 4 điểm |

B. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

1. Số lượng SV thực hiện khảo sát theo môn học đăng ký

Trường quy định SV về việc đăng ký môn học (bao gồm các môn học lý thuyết, thực hành PT1, thực hành PT2) như sau: SV đăng ký từ 4 môn học trở xuống phải thực hiện khảo sát tất cả các môn học đã đăng ký; SV đăng ký trên 4 môn học, thực hiện khảo sát ít nhất 50% số môn học đã đăng ký.

Kết quả thu được từ 2981/3564 SV (83.6%) tham gia khảo sát ở HKII năm học 2015 - 2016 cho thấy phần lớn SV đều thực hiện khảo sát 100% môn học đã đăng ký, chỉ có 3 SV đăng ký ≤ 4 môn học (0.3%) và 29 SV đăng ký > 4 môn học (1.6%) thực hiện dưới 50% số môn học đã đăng ký.

Tỉ lệ môn học đã thực hiện	SV đăng ký ≤ 4 môn học (N= 1138)		SV đăng ký > 4 môn học (N= 1843)	
	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
100%	1122	98.6%	1733	94%
50% - <100%	13	1.1%	81	4.4%
< 50%	3	0.3%	29	1.6%

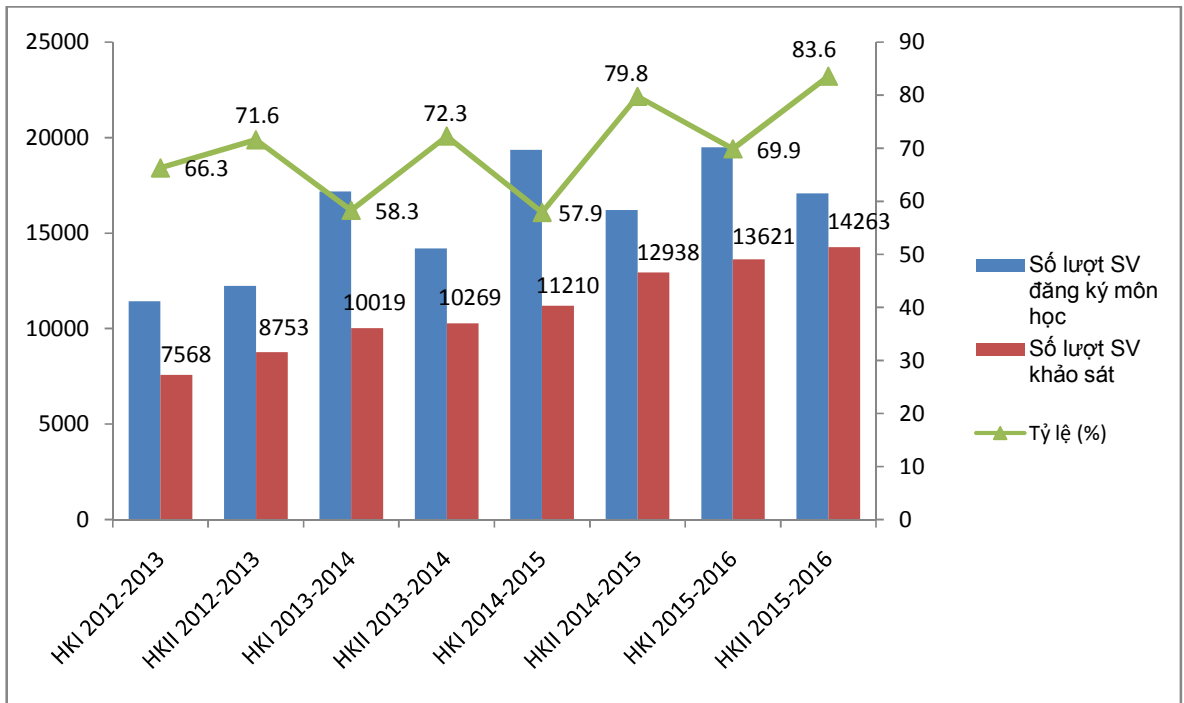
Bảng 1. Số lượng SV thực hiện khảo sát theo môn học

2. Thực trạng số phiếu và thông tin chung đã khảo sát

Theo số liệu thống kê từ Phòng Đào tạo Đại học, học kỳ II năm học 2015- 2016 toàn trường có 111 môn học (302 lớp) với 133 GV tham gia giảng dạy. Số lượt SV đăng ký tham gia các môn học là 17071 lượt. Sau đây là bảng thống kê chi tiết tình hình khảo sát.

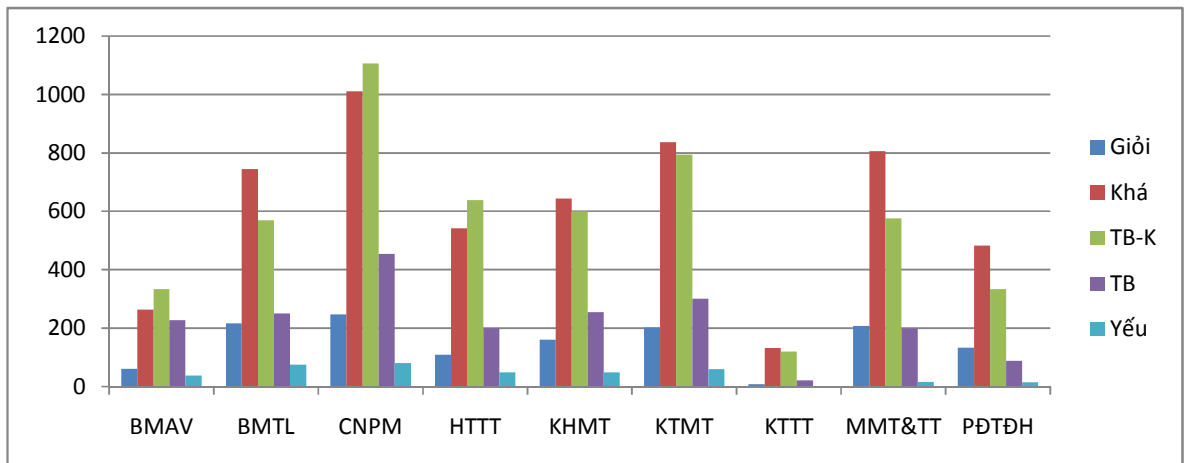
Khoa/ Bộ môn	Số lượng môn học		Số lượng lớp		Số lượng Giảng viên		Số lượng Sinh viên		
	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Tỉ lệ (%)
BMAV	7	7	25	25	9	9	1070	925	86.4
BMTL	5	5	33	33	7	7	2295	1858	81.0
CNPM	16	16	58	58	16	16	3491	2899	83.0
HTTT	31	31	43	43	34	34	1848	1538	83.2
KHMT	13	13	40	40	17	17	2147	1709	79.6
KTMT	13	13	48	48	18	18	2638	2195	83.2
KH&KTTT	3	3	3	3	4	4	311	284	91.3
MMT&TT	21	21	35	35	15	15	2018	1803	89.3
PĐTĐH	2	2	17	17	13	13	1253	1052	84.0
Tổng cộng	111	111	302	302	133	133	17071	14263	
Tỉ lệ (%)		100		100		100		83.6	

Bảng 2. Thống kê về thực trạng số phiếu khảo sát



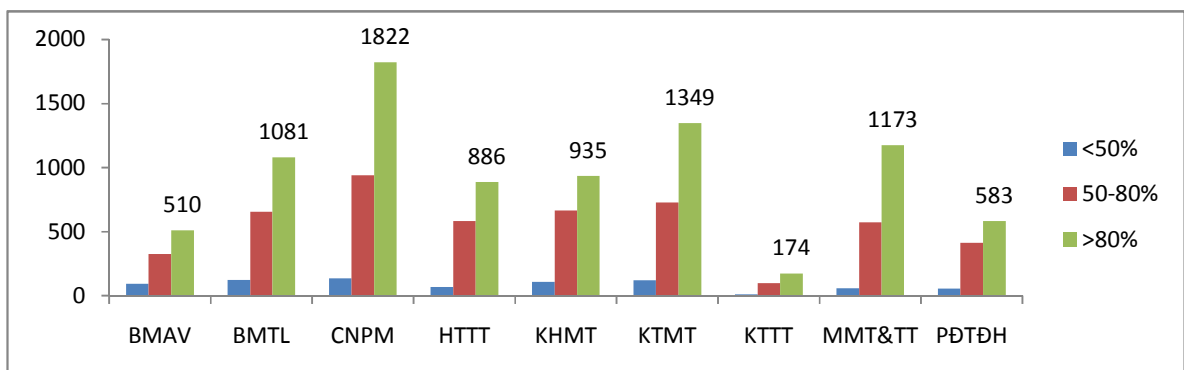
Biểu đồ 1. Số lượt SV theo đăng ký và thực tế trả lời qua các năm

Học lực của SV:



Biểu đồ 2. Học lực của SV

Thời gian lên lớp của SV:



Biểu đồ 3. Thời gian lên lớp của SV

3. Kết quả khảo sát

3.1. Tỷ lệ SV đánh giá các tiêu chí về hoạt động giảng dạy của GV

Trong 302 lớp học, có 300 lớp (99.3%) có $\geq 50\%$ SV tham gia khảo sát; 02 lớp (0.7%) có $< 50\%$ SV tham gia khảo sát, giảm mạnh so với học kỳ I (47 lớp). Kết quả này cho thấy sự quan tâm và tích cực thực hiện khảo sát ngày càng nhiều của SV trường.

Phần báo cáo dưới đây không thể hiện các lớp có tỉ lệ SV tham gia khảo sát $< 50\%$. Kết quả chi tiết các lớp này được thể hiện trong Sheet “DTB các lớp $< 50\%$ ” và Sheet “Tỉ lệ đánh giá các lớp $< 50\%$ ”.

Bảng câu hỏi dành cho môn học lý thuyết gồm có 16 câu hỏi (tiêu chí). Kết quả khảo sát về hoạt động giảng dạy của GV được trình bày dưới dạng mô tả tỷ lệ SV trả lời theo từng tiêu chí thể hiện ở bảng sau:

STT	Tiêu chí (Câu hỏi)	Không ý kiến	Chưa tốt/ Hài lòng	Bình thường	Tốt/ Hài lòng	Rất tốt/ Hài lòng
1	Phòng học/thí nghiệm và trang thiết bị đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập	6.7	40.9		48.9	
2	Giáo trình, bài giảng và tài liệu phục vụ môn học được cung cấp đầy đủ và cập nhật trên hệ thống Moodle	7.4	43.4		45.5	
3	Giảng viên hướng dẫn Anh/Chị phương pháp học tập chủ động và tạo động cơ học tập suốt đời	7.2	42.1		46.7	
4	Giảng viên trình bày các vấn đề trong môn học mang tính cập nhật, chuẩn xác và có liên hệ thực tiễn	7.3	37.8		50.8	
5	Phương pháp giảng dạy của giảng viên giúp Anh/Chị hiểu được và vận dụng được kiến thức	7.8	38		49.9	
6	Giảng viên có khả năng truyền đạt tốt	8.7	42.6		45	
7	Giảng viên đảm bảo giờ lên lớp	8.3	40.4		47.2	
8	Giảng viên sử dụng giờ lên lớp hiệu quả	8.1	43.1		44.5	
9	Giảng viên giảng dạy tuân thủ theo đề cương môn học	8.1	42.5		44.7	
10	Giảng viên tận tâm, nhiệt tình	9.1	42		44.9	
11	Giảng viên sử dụng thiết bị, đồ dùng dạy học hợp lý, hiệu quả	9.6	44.2		41.9	

12	Giảng viên sử dụng Hệ thống Moodle để thảo luận và hỗ trợ Anh/Chị trong quá trình học	10.2	42.1	43.6
13	Giảng viên đánh giá đúng, công bằng kết quả học tập của Anh/Chị	10	40	45.2
14	Nội dung kiểm tra/thi tổng hợp được kiến thức/kỹ năng của môn học	10.5	44.5	40.6
15	Kết thúc môn học, Anh/Chị được trang bị kiến thức và kỹ năng như mục tiêu môn học	10.3	41.7	43.4
16	Mức độ hài lòng của Anh/Chị về chất lượng giảng dạy môn học	11	41.3	42.5

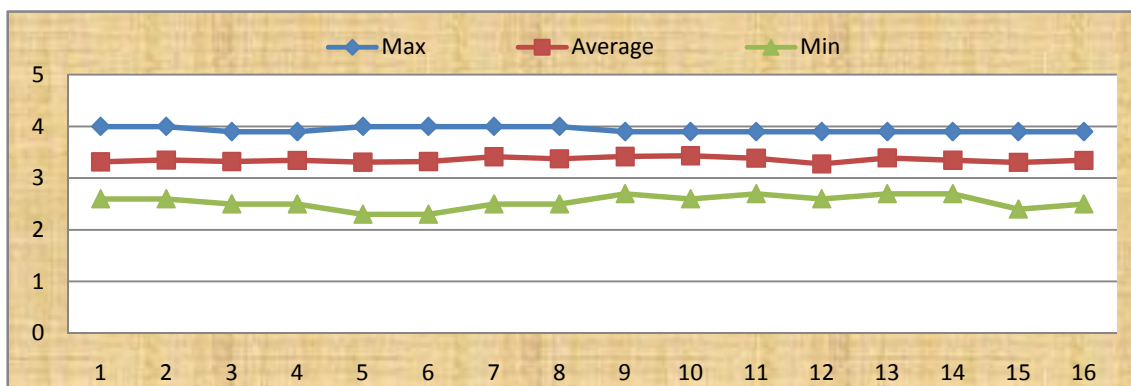
Bảng 3. Tỷ lệ SV đánh giá theo từng tiêu chí (%)

Nhìn chung, tỷ lệ hài lòng của SV đối với các tiêu chí ở học kỳ này tăng nhẹ so với học kỳ trước. Tất cả các tiêu chí được SV đánh giá ở mức độ Tốt/Hài lòng và Rất tốt/Rất hài lòng với tỷ lệ từ **83.8%** đến **89.8%** (HKI: **82.4%** - **89.4%**). Trong đó:

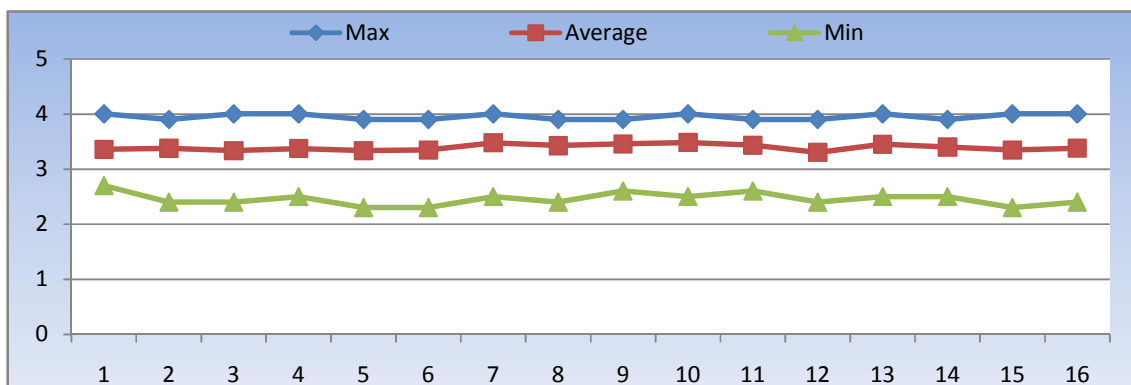
- Tiêu chí 9- *Giảng viên giảng dạy tuân thủ theo đề cương môn học* (89.8%) là tiêu chí có tỷ lệ hài lòng cao nhất qua các đợt khảo sát;
- Tiêu chí 7, 8, 10, 11, 13 là nhóm tiêu chí có tỷ lệ hài lòng cao (87.6% - 88.9%), tương đối ổn định qua các đợt khảo sát;
- Có 87.2% SV hài lòng về chất lượng giảng dạy của môn học.
- Một số tiêu chí có tỷ lệ hài lòng thấp ở những học kỳ trước đã có cải thiện như:
 - + Tiêu chí 12- *Giảng viên sử dụng Hệ thống Moodle để thảo luận và hỗ trợ Anh/Chị trong quá trình học* có tỷ lệ hài lòng là 83.8% (tăng 2.9% so với HKII, 2014-2015);
 - + Tiêu chí 1- *Phòng học/thí nghiệm và trang thiết bị đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập* có tỷ lệ hài lòng là 85.1% (tăng 3.4% so với HKII, 2014-2015);
 - + Tiêu chí 6- *Giảng viên có khả năng truyền đạt tốt* có tỷ lệ hài lòng là 85.2% (tăng 2.4% so với HKII, 2014-2015);
 - + Tiêu chí 3- *Giảng viên hướng dẫn Anh/Chị phương pháp học tập chủ động và tạo động cơ học tập suốt đời* có tỷ lệ hài lòng là 85.7% (tăng 2.1% so với HKII, 2014-2015).

Kết quả trên cho thấy đã có sự cải tiến/thay đổi phần nào về hoạt động giảng dạy của GV trong HKII nói riêng và trong năm học 2015-2016 nói chung. Mức độ hài lòng của SV đang có xu hướng tăng qua mỗi học kỳ, ngoài ra, ở các ý kiến thêm SV cho biết hài lòng về trình độ chuyên môn, phương pháp giảng dạy và việc GV thường xuyên sử dụng hệ thống Moodle để cung cấp bài tập thêm và trao đổi, tương tác nhiều hơn với SV (đặc biệt ở Bộ môn Anh văn, khoa MMT&TT).

Sau đây là biểu đồ phân bố điểm trung bình, cao nhất và thấp nhất của 16 tiêu chí theo kết quả đánh giá của 300 lớp ở học kỳ này và ở HKI, 2015-2016:



Biểu đồ 4. Điểm trung bình, min, max của 16 tiêu chí



Biểu đồ 5. Điểm trung bình, min, max của 16 tiêu chí HKI, 2015-2016

3.3. Điểm trung bình theo lớp của GV dựa trên hoạt động giảng dạy

Điểm trung bình cụ thể của từng GV theo lớp được đính kèm trong phần **Phụ lục**.

Xét theo từng tiêu chí, có 249 GV (83%) được SV đánh giá ≥ 3 điểm ở tất cả các tiêu chí (3.0 \rightarrow 3.9 điểm, hài lòng/ tốt \rightarrow rất hài lòng/ tốt); 1 GV (0.3%) có điểm đánh giá < 3 ở tất cả các tiêu chí (min: 2.7; max: 2.9) là: **GV Phan Trung Hiếu** (SE214.G22).

Xét trung bình tất cả tiêu chí, có 288 GV (96%) có điểm trung bình ≥ 3.0 điểm; 12 GV (4%) có điểm trung bình < 3.0 điểm. Trong đó, điểm trung bình cao nhất là 3.9 của các **GV Nguyễn Minh Sơn** (CE222.G21.MTCL), **GV Nguyễn Tất Bảo Thiện** (CE212.G21.MTCL), **GV Phan Đình Duy** (PH002.G21.HTCL), **GV Trần Ngọc Đức** (CE107.G21.MTCL), **GV Huỳnh Thị Thanh Thương** (IT003.G23.PMCL); GV có điểm trung bình thấp nhất là **GV Trần Bá Nhiệm** (NT106.G21.ANTN) với 2.7 điểm.

Dưới đây là bảng tóm tắt mức điểm trung bình của GV ở HKI và HKII năm học 2015-2016:

STT	Nội dung	HKII, 2015-2016		HKI, 2015-2016	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
1	Điểm tất cả các tiêu chí ≥ 3.0	249	83%	248	81.8%
2	Điểm tất cả các tiêu chí < 3.0	1	0.3%	3	1%
3	Điểm trung bình < 3.0	12	4%	9	2.9%

4	Điểm trung bình từ 3.0 đến dưới 3.5	198	66%	165	54.3%
5	Điểm trung bình từ 3.5 đến 4.0	90	30%	130	42.8%
6	Điểm trung bình cao nhất	3.9		3.9	
7	Điểm trung bình thấp nhất	2.7		2.5	

Bảng 4. Tóm tắt mức điểm trung bình của GV

2.2. Ý kiến thêm

Các góp ý về hoạt động giảng dạy của GV, xem chi tiết trong sheet “TH ý kiến các lớp $\geq 50\%$ ”.

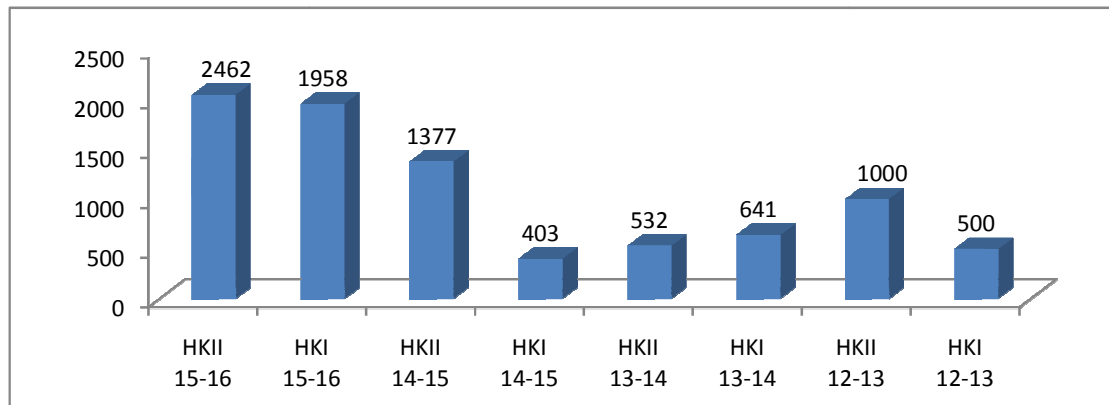
Học kỳ II, năm học 2015 - 2016 có tổng cộng 2462 lượt ý kiến hài lòng và không hài lòng của SV về hoạt động giảng dạy của GV. Trong đó:

- Có 1872 ý kiến (76%) của SV hài lòng về thái độ giảng dạy của GV (“nhiệt tình”, “vui vẻ”, “tận tâm”, “hỗ trợ”...); về phương pháp giảng dạy (“dễ hiểu”, “đổi mới”, “sinh động”, “truyền đạt tốt”, “dễ tiếp thu”...); về nội dung môn học (“cập nhật”, “thiết thực”, “tính thực tiễn”...); GV “sử dụng giờ lên lớp hiệu quả”, chỉ dạy nhiều bài học về kỹ năng, về môi trường làm việc thực tế.

- Có 584 (23.7%) ý kiến của SV không hài lòng tập trung một số điểm: “dạy quá nhanh”, “khó hiểu”; khả năng truyền đạt của GV chưa tốt; “ít ví dụ”, chưa giải bài tập nhiều; GV ít tương tác khi SV cần trao đổi qua email, điện thoại; GV còn phụ thuộc nhiều vào slide; tình trạng “trễ giờ”, “dạy quá giờ” của các GV vẫn được SV phản ánh;...

- Ngoài ra, có 6 (0.3%) ý kiến SV phản ánh giảng đường, phòng học quá nóng, máy chiếu không nhìn rõ.

Kết quả thống kê số lượt ý kiến thêm của SV qua các học kỳ từ năm học 2012-2013 đến nay (Biểu đồ 6) cho thấy SV đã ngày càng quan tâm và mạnh dạn đóng góp nhiều ý kiến về hoạt động giảng dạy của GV, về chất lượng đào tạo của Nhà trường.



Biểu đồ 6. Số lượt ý kiến thêm của SV qua các học kỳ

C. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Học kỳ II, năm học 2015-2016, phòng TT-PC-ĐBCL phối hợp cùng phòng DL-CNTT đã khảo sát và xử lý kết quả khảo sát với 302/302 lớp, đạt tỉ lệ 100%. Trong đó, 300 lớp (99.3%) có $\geq 50\%$ SV tham gia khảo sát và 02 lớp (0.7%) có $< 50\%$ SV tham gia. So với nhiều học kỳ trước, các lớp có tỷ lệ khảo sát $< 50\%$ đã giảm rất nhiều.

Tất cả các tiêu chí về hoạt động giảng dạy của GV tiếp tục có mức độ hài lòng tăng so với các học kỳ gần đây, đặc biệt các tiêu chí ít được hài lòng ở các học kỳ trước như tiêu chí 1, 3, 6, 12.

Kết quả đánh giá đối với GV, điểm trung bình thấp nhất là 2.7 điểm và cao nhất là 3.9 điểm. 96% GV có điểm trung bình từ 3 điểm trở lên (HKI: 97.4%; HKII, 2014-2015: 91.4%; HKI, 2014-2015: 60.6%).

Có 1872/2462 (76%) ý kiến thêm của SV cho biết hài lòng về hoạt động giảng dạy của GV. Tuy nhiên, còn tồn tại một số nội dung cần cải thiện để nâng cao sự hài lòng của người học. Những ý kiến về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ học tập hầu như rất ít.

2. Kiến nghị

Để các học kỳ sau hoạt động khảo sát tiếp tục có kết quả tốt, SV tham gia khảo sát đông hơn, phòng TT-PC-ĐBCL khuyến nghị Nhà trường thực hiện những điều sau:

- GV tham khảo kết quả khảo sát nhằm điều chỉnh, nâng cao hoạt động giảng dạy của mình để nâng số lượng môn học được SV đánh giá tốt lên;

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông, đặc biệt là thông qua sự phổ biến của các GV, giúp SV nhận thức được hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy của GV là quyền lợi và trách nhiệm của mình;

- Nhà trường tiếp tục duy trì việc kiểm tra và chỉ đạo khắc phục công tác liên quan đến cơ sở vật chất, trang thiết bị để đáp ứng tốt hơn yêu cầu giảng dạy và học tập;

- Khoa/ bộ môn cần được sử dụng kết quả từ khảo sát để cải tiến chất lượng giảng dạy. Đồng thời có kế hoạch, giải pháp đối với các GV có nhiều SV phản ánh, không hài lòng và không tiến bộ qua các học kỳ;

- Duy trì việc giải đáp các thắc mắc của SV, phản hồi về việc sử dụng kết quả khảo sát đến toàn thể SV để SV biết được những ý kiến, đánh giá của mình đã được sử dụng và Nhà trường có cải tiến sau mỗi năm/học kỳ. Từ đó SV nhìn nhận, đánh giá ngày càng tốt hơn về Trường.

- Có hình thức khen thưởng, vinh danh các GV giảng dạy được SV đánh giá điểm cao và nhận xét tốt nhằm nhân rộng gương điển hình tạo động lực cho các GV khác học tập và noi theo.

**PHÒNG TT-PC-ĐBCL
PHỤ TRÁCH PHÒNG**

Trịnh Thị Mỹ Hiền

PHỤ LỤC
ĐIỂM TRUNG BÌNH THEO TỪNG TIÊU CHÍ CỦA GIẢNG VIÊN
MÔN HỌC LT HỌC KỲ II, NĂM 2015-2016

STT	Giảng viên	Khoa/ Bộ môn	Môn học	Chương trình	Sĩ số	Tham gia	Tỉ lệ	M/4 (không tính các tiêu chí về trang thiết bị, CSVLC)	Min	Max	Count ≥3
1.	Nguyễn Minh Sơn	KTMT	Thiết kế vi mạch số	CLC	8	8	100.0	3.9	3.8	4	16
2.	Huỳnh Thị Thanh Thương	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CLC	44	40	90.9	3.9	3.8	3.9	16
3.	Nguyễn Tất Bảo Thiện	KTMT	Điều khiển tự động	CLC	8	8	100.0	3.9	3.8	3.9	16
4.	Phan Đình Duy	KTMT	Nhập môn mạch số	CLC	35	20	57.1	3.9	3.7	3.9	16
5.	Trần Ngọc Đức	KTMT	Hệ thống nhúng	CLC	8	8	100.0	3.9	3.8	3.9	16
6.	Phạm Thị Vương	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CLC	44	39	88.6	3.8	3.7	3.9	16
7.	Lê Huỳnh Mỹ Vân	BMTL	Giải tích 2	CLC	42	38	90.5	3.8	3.7	3.8	16
8.	Huỳnh Thị Thanh Thương	KHMT	Trí tuệ nhân tạo nâng cao	CNTN	23	21	91.3	3.8	3.7	3.9	16
9.	Trần Minh Triết	HTTT	Phân tích thiết kế hệ thống	CTTT	22	20	90.9	3.8	3.7	3.9	16
10.	Nguyễn Tấn Trần Minh Khang	CNPM	Nhập môn Công nghệ phần mềm	CLC	29	24	82.8	3.7	3.5	3.8	16
11.	Trần Anh Dũng	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CLC	40	25	62.5	3.7	3.4	3.8	16
12.	Lê Huỳnh Mỹ Vân	BMTL	Giải tích 2	CNTN	37	29	78.4	3.7	3.6	4	16
13.	Tô Nguyễn Nhật Quang	MMT&TT	Mật mã học	CQUI	32	30	93.8	3.7	3.6	3.8	16
14.	Ngô Đức Thành	HTTT	Khoa học máy tính I	CTTT	30	28	93.3	3.7	3.3	3.9	16
15.	Ngô Đức Thành	HTTT	Khoa học máy tính II	CTTT	22	18	81.8	3.7	3.4	3.8	16

16.	Nguyễn Lưu Như Quỳnh	HTTT	Tiếng Anh II	CTTT	19	16	84.2	3.7	3.4	3.9	16
17.	Nguyễn Lưu Như Quỳnh	HTTT	Tiếng Anh II	CTTT	30	28	93.3	3.7	3.4	3.8	16
18.	Đặng Lệ Thúy	BMTL	Giải tích 2	CLC	39	22	56.4	3.6	3.4	3.8	16
19.	Lê Thanh Trọng	CNPM	Lập trình trực quan	CLC	22	16	72.7	3.6	3.4	3.7	16
20.	Phạm Thi Vương	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CLC	46	36	78.3	3.6	3.5	3.7	16
21.	Ngô Đức Thành	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CLC	40	25	62.5	3.6	3.5	3.7	16
22.	Hồ Ngọc Diễm	KTMT	Nhập môn mạch số	CLC	42	38	90.5	3.6	3.5	3.7	16
23.	Nguyễn Minh Sơn	KTMT	Hệ điều hành	CLC	36	29	80.6	3.6	3.4	3.7	16
24.	Nguyễn Đình Hiến	PĐTĐH	Kỹ năng nghề nghiệp	CLC	41	32	78.0	3.6	3.4	3.8	16
25.	Đỗ Văn Nhơn	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CNTN	38	30	78.9	3.6	3.2	3.7	16
26.	Hồ Thị Xuân Vương	BMAV	Anh văn 3	CQUI	46	38	82.6	3.6	3.3	3.7	16
27.	Cao Thanh Tình	BMTL	Giải tích 2	CQUI	120	106	88.3	3.6	3.4	3.7	16
28.	Hà Mạnh Linh	BMTL	Xác suất thống kê	CQUI	119	105	88.2	3.6	3.4	3.7	16
29.	Hà Mạnh Linh	BMTL	Xác suất thống kê	CQUI	120	100	83.3	3.6	3.5	3.7	16
30.	Phan Hoàng Chương	BMTL	Vật lý kỹ thuật	CQUI	45	25	55.6	3.6	3.4	3.7	16
31.	Huỳnh Tuấn Anh	CNPM	Các phương pháp lập trình	CQUI	27	20	74.1	3.6	3.4	3.8	16
32.	Lê Thanh Trọng	CNPM	Ngôn ngữ lập trình Java	CQUI	116	107	92.2	3.6	3.5	3.7	16
33.	Nguyễn Trác Thức	CNPM	Chuyên đề J2EE	CQUI	90	76	84.4	3.6	3.5	3.7	16
34.	Phạm Thi Vương	CNPM	Công nghệ .NET	CQUI	99	81	81.8	3.6	3.4	3.6	16
35.	Trần Anh Dũng	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	39	27	69.2	3.6	3.4	3.8	16

36.	Trần Anh Dũng	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	82	63	76.8	3.6	3.5	3.8	16
37.	Đình Nguyễn Anh Dũng	CNPM	Thiết kế Game	CQUI	34	32	94.1	3.6	3.5	3.7	16
38.	Cao Thị Kim Tuyền	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	79	57	72.2	3.6	3.5	3.7	16
39.	Huỳnh Thị Thanh Thương	KHMT	Trí tuệ nhân tạo	CQUI	82	66	80.5	3.6	3.2	3.7	16
40.	Nguyễn Hữu Lượng	KTMT	Lập trình hệ thống với Java	CQUI	40	35	87.5	3.6	3.5	3.7	16
41.	Nguyễn Trác Thức	KTTT	Công nghệ Java	CQUI	36	33	91.7	3.6	3.5	3.7	16
42.	Trần Thị Dung	MMT&TT	Thiết bị mạng và truyền thông ĐPT	CQUI	80	68	85.0	3.6	3.5	3.7	16
43.	Cao Thanh Tình	BMTL	Cấu trúc rời rạc	KSTN	19	16	84.2	3.6	3.4	3.8	16
44.	Trần Hưng Nghiệp	PĐTĐH	Kỹ năng nghề nghiệp	KSTN	18	16	88.9	3.6	3.4	3.8	16
45.	Võ Thị Thanh Lý	BMAV	Anh văn 3	CLC	30	24	80.0	3.5	3.3	3.8	16
46.	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	Xác suất thống kê	CLC	35	28	80.0	3.5	3.3	3.5	16
47.	Nguyễn Tấn Trần Minh Khang	CNPM	Nhập môn Công nghệ phần mềm	CLC	26	20	76.9	3.5	3.4	3.7	16
48.	Phan Nguyệt Minh	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CLC	36	22	61.1	3.5	3.4	3.6	16
49.	Trần Anh Dũng	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CLC	41	34	82.9	3.5	3.4	3.7	16
50.	Vũ Thanh Nguyên	CNPM	Đặc tả hình thức	CLC	25	22	88.0	3.5	3.4	3.7	16
51.	Nguyễn Công Hoan	HTTT	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	CLC	25	22	88.0	3.5	2.9	3.6	15
52.	Trịnh Quốc Sơn	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CLC	39	31	79.5	3.5	3.3	3.7	16
53.	Phan Đình Duy	KTMT	Nhập môn mạch số	CLC	41	35	85.4	3.5	3.3	3.7	16
54.	Trịnh Lê Huy	KTMT	Lý thuyết mạch điện	CLC	26	19	73.1	3.5	3.3	3.7	16
55.	Trịnh Lê Huy	KTMT	Nhập môn mạch số	CLC	40	31	77.5	3.5	3.3	3.7	16
56.	Vũ Đức Lung	KTMT	Nhập môn mạch số	CLC	33	25	75.8	3.5	3.4	3.7	16

57.	Nguyễn Tuấn Đăng	KHMT	Các kĩ thuật trong xử lý ngôn ngữ tự nhiên	CNTN	10	10	100.0	3.5	3.1	3.8	16
58.	Cao Thanh Tinh	BMTL	Giải tích 2	CQUI	119	100	84.0	3.5	3.3	3.6	16
59.	Dương Ngọc Hào	BMTL	Xác suất thống kê	CQUI	74	63	85.1	3.5	3.4	3.6	16
60.	Hà Mạnh Linh	BMTL	Xác suất thống kê	CQUI	106	86	81.1	3.5	3.4	3.6	16
61.	Hà Mạnh Linh	BMTL	Xác suất thống kê	CQUI	118	111	94.1	3.5	3.3	3.6	16
62.	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	Xác suất thống kê	CQUI	62	51	82.3	3.5	3.3	3.7	16
63.	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	Xác suất thống kê	CQUI	61	54	88.5	3.5	3.4	3.6	16
64.	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	Xác suất thống kê	CQUI	31	28	90.3	3.5	3.3	3.7	16
65.	Nguyễn Công Hoan	CNPM	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	CQUI	41	35	85.4	3.5	3.3	3.7	16
66.	Nguyễn Công Hoan	CNPM	Nhập môn Công nghệ phần mềm	CQUI	88	80	90.9	3.5	3.3	3.6	16
67.	Nguyễn Tấn Trần Minh Khang	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	73	60	82.2	3.5	3.2	3.6	16
68.	Nguyễn Thị Thanh Trúc	CNPM	Phát triển, vận hành, bảo trì phần mềm	CQUI	72	67	93.1	3.5	3.3	3.6	16
69.	Nguyễn Thị Thanh Trúc	CNPM	Phát triển, vận hành, bảo trì phần mềm	CQUI	39	34	87.2	3.5	3.4	3.6	16
70.	Nguyễn Vĩnh Kha	CNPM	Một số thuật toán thông minh	CQUI	79	64	81.0	3.5	3.5	3.6	16
71.	Vũ Thanh Nguyên	CNPM	Đặc tả hình thức	CQUI	51	47	92.2	3.5	3.3	3.6	16
72.	Đỗ Thị Thanh Tuyền	CNPM	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	CQUI	78	72	92.3	3.5	3.4	3.6	16
73.	Cao Thị Nhạn	HTTT	Khai thác dữ liệu	CQUI	41	37	90.2	3.5	3.4	3.6	16
74.	Châu Kim Hùng	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	93	79	84.9	3.5	3.1	3.7	16
75.	Huỳnh Thị Thanh Thương	KHMT	Trí tuệ nhân tạo	CQUI	89	64	71.9	3.5	3.3	3.6	16
76.	Mai Tiến Dũng	KHMT	Xử lý ảnh và ứng dụng	CQUI	51	40	78.4	3.5	3.2	3.6	16
77.	Chung Quang Khánh	KTMT	Lập trình nhúng căn bản	CQUI	37	19	51.4	3.5	3.4	3.7	16
78.	Nguyễn Minh Sơn	KTMT	Thiết kế vi mạch tương tự	CQUI	26	20	76.9	3.5	3.1	3.7	16

79.	Nguyễn Tất Bảo Thiện	KTMT	Điều khiển tự động	CQUI	35	34	97.1	3.5	3.4	3.6	16
80.	Nguyễn Thanh Sang	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	90	82	91.1	3.5	3.3	3.6	16
81.	Nguyễn Tấn Cẩm	MMT&TT	An toàn mạng không dây và di động	CQUI	35	33	94.3	3.5	3.4	3.6	16
82.	Tô Nguyễn Nhật Quang	MMT&TT	Thiết bị mạng và truyền thông ĐPT	CQUI	81	70	86.4	3.5	3.4	3.6	16
83.	Đàm Quang Hồng Hải	MMT&TT	Công nghệ thoại IP	CQUI	83	73	88.0	3.5	3.3	3.6	16
84.	Đàm Quang Hồng Hải	MMT&TT	Xử lý tín hiệu trong truyền thông	CQUI	46	39	84.8	3.5	3.3	3.6	16
85.	Hồ Long Vân	PĐTĐH	Kỹ năng nghề nghiệp	CQUI	88	73	83.0	3.5	3.4	3.5	16
86.	Mai Xuân Hùng	PĐTĐH	Giới thiệu ngành	CQUI	104	91	87.5	3.5	3.4	3.6	16
87.	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	PĐTĐH	Kỹ năng nghề nghiệp	CQUI	100	84	84.0	3.5	3.3	3.6	16
88.	Cao Thanh Tinh	BMTL	Giải tích 2	KSTN	34	32	94.1	3.5	3.2	3.6	16
89.	Vũ Đức Lung	KTMT	Hệ điều hành	KSTN	29	26	89.7	3.5	3.3	3.6	16
90.	Nguyễn Anh Tuấn	MMT&TT	An toàn mạng không dây và di động	KSTN	23	23	100.0	3.5	3.3	3.6	16
91.	Hồ Thị Xuân Vương	BMAV	Anh văn 2	CLC	40	33	82.5	3.4	3.2	3.6	16
92.	Nguyễn Thị Huỳnh Như	BMAV	Anh văn 2	CLC	50	46	92.0	3.4	3	3.6	16
93.	Dương Ngọc Hào	BMTL	Giải tích 2	CLC	41	33	80.5	3.4	3.2	3.6	16
94.	Hà Mạnh Linh	BMTL	Xác suất thống kê	CLC	28	27	96.4	3.4	3.3	3.6	16
95.	Lê Huỳnh Mỹ Vân	BMTL	Giải tích 2	CLC	47	31	66.0	3.4	3.1	3.5	16
96.	Nguyễn Thị Thanh Trúc	CNPM	Phát triển, vận hành, bảo trì phần mềm	CLC	25	22	88.0	3.4	3.2	3.6	16
97.	Phan Trung Hiếu	CNPM	Công nghệ phần mềm chuyên sâu	CLC	25	22	88.0	3.4	3.2	3.6	16

98.	Đỗ Phúc	HTTT	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	CLC	21	20	95.2	3.4	3.3	3.6	16
99.	Hà Lê Hoài Trung	KTMT	Nhập môn mạch số	CLC	41	25	61.0	3.4	3.3	3.7	16
100.	Lê Hoài Nghĩa	KTMT	Hệ điều hành	CLC	23	19	82.6	3.4	3	3.5	16
101.	Đinh Đức Anh Vũ	KTMT	Xử lý tín hiệu số	CLC	22	22	100.0	3.4	3.1	3.6	16
102.	Nguyễn Đình Hiền	PĐTDH	Kỹ năng nghề nghiệp	CLC	41	35	85.4	3.4	3.3	3.7	16
103.	Dương Ngọc Hào	BMTL	Xác suất thống kê	CNTN	38	36	94.7	3.4	3.2	3.6	16
104.	Nguyễn Tuấn Đăng	KHMT	Ngôn ngữ học máy tính	CNTN	24	23	95.8	3.4	3.2	3.6	16
105.	Nguyễn Đình Hiền	KHMT	Lập trình symbolic trong trí tuệ nhân tạo	CNTN	21	19	90.5	3.4	3.3	3.6	16
106.	Lê Hoài Nghĩa	KTMT	Hệ điều hành	CNTN	29	27	93.1	3.4	3.2	3.6	16
107.	Hồ Thị Nhiên Trinh	BMAV	Anh văn 1	CQUI	37	31	83.8	3.4	3.2	3.5	16
108.	Hồ Thị Nhiên Trinh	BMAV	Anh văn 1	CQUI	45	34	75.6	3.4	3.1	3.7	16
109.	Hồ Thị Xuân Vương	BMAV	Anh văn 2	CQUI	48	46	95.8	3.4	3.1	3.7	16
110.	Nguyễn Thị Huỳnh Như	BMAV	Anh văn 3	CQUI	57	53	93.0	3.4	3.2	3.5	16
111.	Tạ Kim Hoàng	BMAV	Anh văn Bổ túc	CQUI	19	11	57.9	3.4	2.9	3.6	15
112.	Tất Dương Khánh Linh	BMAV	Anh văn 1	CQUI	58	51	87.9	3.4	3.2	3.6	16
113.	Cao Thanh Tình	BMTL	Giải tích 2	CQUI	112	99	88.4	3.4	3	3.5	16
114.	Hà Mạnh Linh	BMTL	Xác suất thống kê	CQUI	120	102	85.0	3.4	3.2	3.5	16
115.	Lê Huỳnh Mỹ Vân	BMTL	Giải tích 2	CQUI	122	83	68.0	3.4	3.2	3.6	16
116.	Lê Huỳnh Mỹ Vân	BMTL	Giải tích 2	CQUI	100	73	73.0	3.4	3.2	3.6	16
117.	Lê Huỳnh Mỹ Vân	BMTL	Giải tích 2	CQUI	94	71	75.5	3.4	3.2	3.5	16

118.	Huỳnh Tuấn Anh	CNPM	Lập trình trực quan	CQUI	75	60	80.0	3.4	3.2	3.5	16
119.	Lê Thanh Trọng	CNPM	Ngôn ngữ lập trình Java	CQUI	98	82	83.7	3.4	3.2	3.5	16
120.	Phạm Thi Vương	CNPM	Công nghệ .NET	CQUI	93	73	78.5	3.4	3.3	3.5	16
121.	Phan Nguyệt Minh	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	79	61	77.2	3.4	3.2	3.5	16
122.	Phan Nguyệt Minh	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	78	65	83.3	3.4	3.2	3.6	16
123.	Trần Anh Dũng	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	77	67	87.0	3.4	3.2	3.5	16
124.	Hồ Trần Nhật Thủy	HTTT	Quản lý dự án công nghệ thông tin	CQUI	78	65	83.3	3.4	3.3	3.5	16
125.	Mai Xuân Hùng	HTTT	Phát triển ứng dụng web	CQUI	48	39	81.3	3.4	3.3	3.5	16
126.	Nguyễn Đình Loan Phương	HTTT	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	CQUI	49	49	100.0	3.4	3.1	3.6	16
127.	Vũ Minh Sang	HTTT	Phát triển ứng dụng web	CQUI	62	54	87.1	3.4	3.3	3.6	16
128.	Đỗ Duy Thanh	HTTT	Thiết kế Hệ thống Thương mại điện tử	CQUI	35	31	88.6	3.4	3.2	3.5	16
129.	Đỗ Thị Minh Phụng	HTTT	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	CQUI	64	57	89.1	3.4	3.1	3.5	16
130.	Cấp Phạm Đình Thăng	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	87	75	86.2	3.4	3.2	3.5	16
131.	Nguyễn Trọng Chinh	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	88	75	85.2	3.4	3.2	3.6	16
132.	Nguyễn Tuấn Đăng	KHMT	Ngôn ngữ học máy tính	CQUI	81	61	75.3	3.4	3.3	3.5	16
133.	Nguyễn Tuấn Đăng	KHMT	Các kĩ thuật trong xử lý ngôn ngữ tự nhiên	CQUI	72	57	79.2	3.4	3.3	3.5	16
134.	Nguyễn Đình Hiến	KHMT	Các hệ giải bài toán thông minh	CQUI	58	47	81.0	3.4	3.1	3.5	16
135.	Nguyễn Đình Hiến	KHMT	Toán rời rạc nâng cao	CQUI	42	36	85.7	3.4	3.3	3.6	16
136.	Trịnh Quốc Sơn	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	84	67	79.8	3.4	3.2	3.5	16
137.	Hà Lê Hoài Trung	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	96	88	91.7	3.4	3.3	3.5	16
138.	Hà Lê Hoài Trung	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	91	74	81.3	3.4	3.3	3.5	16
139.	Hồ Ngọc Diễm	KTMT	Thiết kế vi mạch với HDL	CQUI	67	45	67.2	3.4	3.3	3.5	16

140.	Lê Hoài Nghĩa	KTMT	Hệ thống nhúng	CQUI	47	42	89.4	3.4	3.2	3.5	16
141.	Nguyễn Tất Bảo Thiện	KTMT	Logic mờ và ứng dụng	CQUI	31	24	77.4	3.4	3.1	3.6	16
142.	Nguyễn Thanh Sang	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	89	80	89.9	3.4	3.3	3.6	16
143.	Nguyễn Việt Quốc	KTMT	Xử lý tín hiệu số	CQUI	53	44	83.0	3.4	3.3	3.6	16
144.	Nguyễn Việt Quốc	KTMT	Xử lý tín hiệu số	CQUI	51	46	90.2	3.4	3.3	3.5	16
145.	Phan Đình Duy	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	88	69	78.4	3.4	3.2	3.6	16
146.	Phan Đình Duy	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	86	61	70.9	3.4	3.2	3.6	16
147.	Trịnh Lê Huy	KTMT	Lý thuyết mạch điện	CQUI	64	57	89.1	3.4	3.1	3.6	16
148.	Trịnh Lê Huy	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	87	80	92.0	3.4	3.3	3.6	16
149.	Trịnh Lê Huy	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	87	76	87.4	3.4	3.3	3.6	16
150.	Võ Đình Chinh	KTMT	Kiến trúc máy tính	CQUI	80	54	67.5	3.4	3	3.5	16
151.	Nguyễn Thị Anh Thu	KTTT	Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin	CQUI	117	107	91.5	3.4	3.2	3.6	16
152.	Nguyễn Anh Tuấn	MMT&TT	Lập trình hệ thống và mạng	CQUI	66	57	86.4	3.4	3.3	3.6	16
153.	Nguyễn Anh Tuấn	MMT&TT	Tính toán lưới	CQUI	66	54	81.8	3.4	3.2	3.4	16
154.	Nguyễn Tuấn Nam	MMT&TT	An toàn mạng máy tính	CQUI	70	59	84.3	3.4	3.1	3.5	16
155.	Thái Huy Tân	MMT&TT	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	CQUI	40	34	85.0	3.4	3.2	3.5	16
156.	Trần Hồng Nghi	MMT&TT	Lập trình ứng dụng mạng	CQUI	72	57	79.2	3.4	3.2	3.6	16
157.	Trần Thị Dung	MMT&TT	An toàn mạng máy tính	CQUI	80	76	95.0	3.4	3.2	3.5	16
158.	Trần Thị Dung	MMT&TT	Phân tích thiết kế hệ thống truyền thông và mạng	CQUI	109	103	94.5	3.4	3.4	3.5	16
159.	Đàm Quang Hồng Hải	MMT&TT	Pháp chứng kỹ thuật số	CQUI	31	29	93.5	3.4	3	3.6	16

160.	Lê Thanh Trọng	PĐTĐH	Kỹ năng nghề nghiệp	CQUI	49	38	77.6	3.4	3.2	3.5	16
161.	Nguyễn Anh Tuấn	PĐTĐH	Giới thiệu ngành	CQUI	100	85	85.0	3.4	3.3	3.5	16
162.	Nguyễn Gia Tuấn Anh	PĐTĐH	Giới thiệu ngành	CQUI	109	97	89.0	3.4	3.1	3.5	16
163.	Nguyễn Tuấn Nam	HTTT	Thuật toán và tiến trình trong an toàn máy tính	CTTT	22	20	90.9	3.4	3.1	3.7	16
164.	Phạm Hoàng Anh	HTTT	Lập trình C/C++	CTTT	24	21	87.5	3.4	3.3	3.6	16
165.	Nguyễn Duy Xuân Bách	KTMT	Nhập môn mạch số	KSTN	34	31	91.2	3.4	3.1	3.5	16
166.	Lê Trung Quân	MMT&TT	Công nghệ tường lửa và bảo vệ mạng ngoại vi	KSTN	23	23	100.0	3.4	3.2	3.7	16
167.	Phạm Văn Hậu	MMT&TT	Hệ thống tìm kiếm, phát hiện và ngăn ngừa xâm nhập	KSTN	23	23	100.0	3.4	3.3	3.6	16
168.	Tô Nguyễn Nhật Quang	MMT&TT	An toàn mạng máy tính	KSTN	39	38	97.4	3.4	3.2	3.6	16
169.	Tất Dương Khánh Linh	BMAV	Anh văn 2	CLC	33	29	87.9	3.3	3.2	3.4	16
170.	Cao Thanh Tình	BMTL	Giải tích 2	CLC	41	29	70.7	3.3	3.2	3.4	16
171.	Đặng Lệ Thúy	BMTL	Giải tích 2	CLC	35	29	82.9	3.3	3.1	3.5	16
172.	Ngô Thanh Hùng	CNPM	Nhập môn Công nghệ phần mềm	CLC	21	19	90.5	3.3	3.1	3.5	16
173.	Phan Nguyệt Minh	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CLC	28	22	78.6	3.3	3.1	3.6	16
174.	Ngô Đức Thành	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CLC	41	28	68.3	3.3	3.1	3.4	16
175.	Trịnh Quốc Sơn	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CLC	42	33	78.6	3.3	3.1	3.5	16
176.	Chung Quang Khánh	KTMT	Hệ điều hành	CLC	21	20	95.2	3.3	3.1	3.4	16
177.	Trịnh Lê Huy	KTMT	Nhập môn mạch số	CLC	41	28	68.3	3.3	3.1	3.5	16
178.	Phạm Thi Vương	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CNTN	37	30	81.1	3.3	3.1	3.5	16
179.	Đỗ Văn Nhon	KHMT	Trí tuệ nhân tạo	CNTN	30	28	93.3	3.3	3	3.4	16
180.	Nguyễn Thị Huỳnh Như	BMAV	Anh văn 2	CQUI	45	40	88.9	3.3	2.9	3.6	15

181.	Tạ Kim Hoàng	BMAV	Anh văn 2	CQUI	44	41	93.2	3.3	3	3.5	16
182.	Tất Dương Khánh Linh	BMAV	Anh văn 2	CQUI	48	39	81.3	3.3	3.1	3.6	16
183.	Võ Thị Hồng Lê	BMAV	Anh văn 3	CQUI	36	34	94.4	3.3	3.1	3.6	16
184.	Võ Thị Thanh Lý	BMAV	Anh văn 3	CQUI	42	38	90.5	3.3	3.2	3.4	16
185.	Võ Thị Thanh Lý	BMAV	Anh văn 2	CQUI	40	36	90.0	3.3	3	3.6	16
186.	Cao Thanh Tình	BMTL	Cấu trúc rời rạc	CQUI	66	51	77.3	3.3	3.2	3.4	16
187.	Lê Huỳnh Mỹ Vân	BMTL	Giải tích 2	CQUI	85	66	77.6	3.3	3.2	3.4	16
188.	Đặng Lệ Thúy	BMTL	Giải tích 2	CQUI	95	74	77.9	3.3	3.1	3.5	16
189.	Hầu Nguyễn Thành Nam	CNPM	Đặc tả hình thức	CQUI	49	44	89.8	3.3	3.2	3.4	16
190.	Hầu Nguyễn Thành Nam	CNPM	Chuyên đề CSDL nâng cao	CQUI	48	32	66.7	3.3	3.3	3.4	16
191.	Huỳnh Tuấn Anh	CNPM	Lập trình trực quan	CQUI	80	62	77.5	3.3	3.1	3.4	16
192.	Huỳnh Tuấn Anh	CNPM	Đặc tả hình thức	CQUI	51	47	92.2	3.3	3.2	3.4	16
193.	Nguyễn Thị Thanh Trúc	CNPM	Phát triển, vận hành, bảo trì phần mềm	CQUI	68	60	88.2	3.3	3.2	3.4	16
194.	Phạm Thị Vương	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	79	69	87.3	3.3	3.1	3.5	16
195.	Vũ Thanh Nguyên	CNPM	Đặc tả hình thức	CQUI	49	45	91.8	3.3	3.1	3.5	16
196.	Đỗ Thị Thanh Tuyền	CNPM	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	CQUI	81	70	86.4	3.3	3.1	3.4	16
197.	Nguyễn Hồ Duy Trí	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	45	31	68.9	3.3	3.2	3.4	16
198.	Nguyễn Thanh Trọng	HTTT	Kinh tế học đại cương	CQUI	50	42	84.0	3.3	3	3.5	16
199.	Nguyễn Thị Kim Phụng	HTTT	Kho dữ liệu và OLAP	CQUI	63	53	84.1	3.3	3.2	3.5	16
200.	Thái Bảo Trân	HTTT	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	CQUI	86	57	66.3	3.3	3.2	3.5	16

201.	Thái Bảo Trân	HTTT	Cơ sở dữ liệu phân tán	CQUI	81	66	81.5	3.3	3.1	3.4	16
202.	Đinh Khắc Quyền	HTTT	Hệ thống thông tin kế toán	CQUI	45	40	88.9	3.3	3.2	3.4	16
203.	Đỗ Thị Minh Phụng	HTTT	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu Oracle	CQUI	38	27	71.1	3.3	3.2	3.5	16
204.	Hồ Long Vân	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	48	37	77.1	3.3	3.2	3.5	16
205.	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	KHMT	Lập trình symbolic trong trí tuệ nhân tạo	CQUI	65	52	80.0	3.3	3.2	3.3	16
206.	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	91	67	73.6	3.3	3.2	3.5	16
207.	Nguyễn Đình Hiền	KHMT	Lý thuyết automata và ứng dụng	CQUI	60	41	68.3	3.3	3.2	3.4	16
208.	Trần Nguyên Phong	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	39	27	69.2	3.3	3	3.6	16
209.	Trịnh Quốc Sơn	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	89	67	75.3	3.3	3	3.5	16
210.	Trần Ngọc Đức	KTMT	Hệ thống nhúng	CQUI	50	43	86.0	3.3	3.3	3.4	16
211.	Trịnh Lê Huy	KTMT	Lý thuyết mạch điện	CQUI	77	69	89.6	3.3	3.2	3.6	16
212.	Bùi Văn Thành	MMT&TT	Lý thuyết thông tin	CQUI	88	81	92.0	3.3	3.1	3.4	16
213.	Nguyễn Duy	MMT&TT	Tần công mạng	CQUI	142	124	87.3	3.3	3.1	3.4	16
214.	Nguyễn Quang Minh	MMT&TT	Lập trình ứng dụng mạng	CQUI	90	86	95.6	3.3	3.1	3.4	16
215.	Phạm Văn Hậu	MMT&TT	Bảo mật Internet	CQUI	27	27	100.0	3.3	3.3	3.4	16
216.	Thái Huy Tân	MMT&TT	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	CQUI	58	55	94.8	3.3	3.1	3.5	16
217.	Trần Thị Dung	MMT&TT	Hệ điều hành Linux	CQUI	33	26	78.8	3.3	3.1	3.4	16
218.	Đàm Quang Hồng Hải	MMT&TT	Pháp chứng kỹ thuật số	CQUI	29	28	96.6	3.3	3.2	3.5	16
219.	Lê Thanh Trọng	PĐTĐH	Kỹ năng nghề nghiệp	CQUI	88	74	84.1	3.3	3.2	3.4	16
220.	Nguyễn Thành Trung	PĐTĐH	Kỹ năng nghề nghiệp	CQUI	42	38	90.5	3.3	3.2	3.4	16
221.	Nguyễn Văn Toàn	PĐTĐH	Giới thiệu ngành	CQUI	100	82	82.0	3.3	3.2	3.4	16
222.	Nguyễn Văn Toàn	PĐTĐH	Giới thiệu ngành	CQUI	98	87	88.8	3.3	3.2	3.4	16
223.	Trần Anh Dũng	PĐTĐH	Giới thiệu ngành	CQUI	100	77	77.0	3.3	3.2	3.4	16

224.	Huỳnh Quang Vũ	HTTT	Giải tích II	CTTT	17	13	76.5	3.3	2.6	3.7	14
225.	Lê Lam Sơn	HTTT	Nhập môn Công nghệ phần mềm	CTTT	23	20	87.0	3.3	3.1	3.6	16
226.	Lê Trung Quân	HTTT	Hệ truyền thông dữ liệu	CTTT	21	17	81.0	3.3	3.1	3.4	16
227.	Nguyễn Trác Thức	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	KSTN	34	32	94.1	3.3	3.2	3.5	16
228.	Nguyễn Anh Tuấn	MMT&TT	Hệ điều hành Linux	KSTN	38	37	97.4	3.3	3.1	3.5	16
229.	Nguyễn Anh Tuấn	MMT&TT	An toàn mạng không dây và di động	KSTN	38	37	97.4	3.3	3.1	3.5	16
230.	Nguyễn Thị Tuyết Vinh	BMAV	Anh văn 1	CLC	39	32	82.1	3.2	2.9	3.5	15
231.	Nguyễn Vĩnh Kha	CNPM	Lập trình trực quan	CLC	34	28	82.4	3.2	2.9	3.4	15
232.	Phạm Thi Vương	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CLC	42	29	69.0	3.2	3	3.3	16
233.	Đỗ Văn Nhơn	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CLC	42	34	81.0	3.2	3	3.4	16
234.	Trần Ngọc Đức	KTMT	Hệ điều hành	CLC	31	24	77.4	3.2	3	3.4	16
235.	Nguyễn Đình Hiến	PĐTDH	Kỹ năng nghề nghiệp	CLC	59	46	78.0	3.2	3.1	3.5	16
236.	Võ Thị Thanh Lý	BMAV	Anh văn 2	CNTN	28	23	82.1	3.2	2.9	3.7	13
237.	Ngô Đức Thành	KHMT	Đồ họa máy tính và Xử lý ảnh	CNTN	31	29	93.5	3.2	2.6	3.5	13
238.	Trần Thanh Bình	KTMT	Nhập môn mạch số	CNTN	37	28	75.7	3.2	2.6	3.5	13
239.	Lê Thị Bích Thuận	BMAV	Anh văn 1	CQUI	49	37	75.5	3.2	2.9	3.5	15
240.	Lê Thị Bích Thuận	BMAV	Anh văn 1	CQUI	45	40	88.9	3.2	2.9	3.6	14
241.	Nguyễn Thị Tuyết Vinh	BMAV	Anh văn 2	CQUI	56	47	83.9	3.2	3	3.5	16
242.	Võ Thị Hồng Lê	BMAV	Anh văn 3	CQUI	56	55	98.2	3.2	2.9	3.4	15
243.	Võ Thị Thanh Lý	BMAV	Anh văn 2	CQUI	51	46	90.2	3.2	3.1	3.4	16
244.	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	Đại số tuyến tính	CQUI	41	23	56.1	3.2	3	3.4	16

245.	Hầu Nguyễn Thành Nam	CNPM	Lập trình trực quan	CQUI	34	28	82.4	3.2	2.9	3.4	15
246.	Nguyễn Thị Thanh Trúc	CNPM	Nhập môn Công nghệ phần mềm	CQUI	81	70	86.4	3.2	2.9	3.3	15
247.	Phan Nguyệt Minh	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	80	70	87.5	3.2	3	3.5	16
248.	Trần Anh Dũng	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	78	62	79.5	3.2	3	3.3	16
249.	Hồ Trần Nhật Thủy	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	79	59	74.7	3.2	3.1	3.3	16
250.	Nguyễn Hồ Duy Trí	HTTT	Cơ sở dữ liệu phân tán	CQUI	81	65	80.2	3.2	3	3.3	16
251.	Trần Hưng Nghiệp	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	45	34	75.6	3.2	3	3.3	16
252.	Mai Tiến Dũng	KHMT	Đồ họa máy tính và Xử lý ảnh	CQUI	76	61	80.3	3.2	3	3.4	16
253.	Hà Lê Hoài Trung	KTMT	Kiến trúc máy tính	CQUI	93	78	83.9	3.2	3.1	3.3	16
254.	Lê Hoài Nghĩa	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	100	86	86.0	3.2	3	3.3	16
255.	Nguyễn Tấn Cầm	KTTT	Các công nghệ nền	CQUI	158	144	91.1	3.2	3.1	3.3	16
256.	Trần Bá Nhiệm	MMT&TT	Lý thuyết thông tin	CQUI	88	75	85.2	3.2	3.1	3.3	16
257.	Nguyễn Trác Thức	PĐTĐH	Kỹ năng nghề nghiệp	CQUI	67	61	91.0	3.2	3	3.5	16
258.	Bùi Lê Trọng Thanh	HTTT	Giải tích II	CTTT	30	28	93.3	3.2	2.8	3.5	14
259.	Hồ Bảo Quốc	HTTT	Nguyên lý các hệ cơ sở dữ liệu	CTTT	25	22	88.0	3.2	2.5	3.5	15
260.	Nguyễn Thị Tuyết Vinh	HTTT	Tiếng Anh chuyên ngành CNTT	CTTT	30	24	80.0	3.2	2.9	3.5	15
261.	Đình Điền	HTTT	Hệ thống máy tính	CTTT	25	21	84.0	3.2	2.6	3.6	15
262.	Lê Trung Quân	MMT&TT	Thiết bị mạng và truyền thông ĐPT	KSTN	27	24	88.9	3.2	3	3.3	16
263.	Phạm Văn Hậu	MMT&TT	Bảo mật Internet	KSTN	38	37	97.4	3.2	3.1	3.4	16
264.	Đặng Lê Thúy	BMTL	Giải tích 2	CLC	49	37	75.5	3.1	2.8	3.3	13
265.	Tạ Kim Hoàng	BMAV	Anh văn 3	CQUI	28	21	75.0	3.1	2.6	3.3	14
266.	Nguyễn Vĩnh Kha	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	80	65	81.3	3.1	2.8	3.3	15

267.	Phạm Thi Vương	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	80	61	76.3	3.1	3	3.2	16
268.	Phan Trung Hiếu	CNPM	Chuyên đề E	CQUI	81	66	81.5	3.1	2.9	3.2	15
269.	Đinh Nguyễn Anh Dũng	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	79	51	64.6	3.1	2.7	3.3	14
270.	Huỳnh Ngọc Tín	HTTT	Nhập môn Công nghệ phần mềm	CQUI	78	65	83.3	3.1	3	3.2	16
271.	Đoàn Xuân Huy Minh	HTTT	Tiếp thị trực tuyến (E)	CQUI	41	36	87.8	3.1	2.6	3.3	14
272.	Nguyễn Trọng Chính	KHMT	Một số ứng dụng của xử lý ngôn ngữ tự nhiên	CQUI	48	41	85.4	3.1	3	3.2	16
273.	Hồ Ngọc Diễm	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	86	70	81.4	3.1	2.9	3.3	15
274.	Mai Trọng Khang	PĐTĐH	Kỹ năng nghề nghiệp	CQUI	49	36	73.5	3.1	3	3.2	16
275.	Trần Thị Ngọc Mai	HTTT	Tiếng Anh tăng cường 2	CTTT	25	23	92.0	3.1	2.7	3.4	11
276.	Ngô Quốc Hưng	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CLC	37	22	59.5	3	2.6	3.5	10
277.	Đỗ Văn Nhon	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CLC	33	26	78.8	3	2.7	3.3	9
278.	Hầu Nguyễn Thành Nam	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	76	64	84.2	3	2.7	3.3	10
279.	Dương Minh Đức	HTTT	Thương mại điện tử	CQUI	38	29	76.3	3	2.8	3.1	8
280.	Đỗ Duy Thanh	HTTT	Thương mại điện tử	CQUI	42	38	90.5	3	2.7	3.2	7
281.	Hồ Long Vân	KHMT	Trí tuệ nhân tạo nâng cao	CQUI	71	55	77.5	3	2.8	3.2	12
282.	Ngô Quốc Hưng	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	81	66	81.5	3	2.8	3.1	10
283.	Nguyễn Duy Khánh	KHMT	Đồ họa máy tính và Xử lý ảnh	CQUI	60	44	73.3	3	2.8	3.1	12
284.	Trương Hải Bằng	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	42	40	95.2	3	2.6	3.3	9
285.	Trần Hồng Nghi	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	88	70	79.5	3	2.8	3.2	9
286.	Vũ Trí Dũng	MMT&TT	Quản trị hệ thống mạng	CQUI	121	110	90.9	3	2.8	3.1	11
287.	Phan Bách Thắng	HTTT	Vật lý đại cương II	CTTT	25	22	88.0	3	2.6	3.3	10
288.	Nguyễn Tuấn Nam	MMT&TT	Mật mã học	KSTN	29	26	89.7	3	2.8	3.2	7
289.	Phan Trung Hiếu	CNPM	Công nghệ phần mềm chuyên sâu	CQUI	112	103	92.0	2.9	2.7	3	6
290.	Dương Minh Đức	HTTT	Hệ hỗ trợ quyết định	CQUI	59	52	88.1	2.9	2.7	3.1	3
291.	Ngô Quốc Hưng	KHMT	Web ngữ nghĩa	CQUI	20	12	60.0	2.9	2.8	3.1	3

292.	Nguyễn Hữu Lượng	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	103	80	77.7	2.9	2.6	3.2	7
293.	Thiều Xuân Khánh	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	102	95	93.1	2.9	2.6	3.1	9
294.	Ngô Thanh Hùng	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	KSTN	35	33	94.3	2.9	2.4	3.2	8
295.	Phan Trung Hiếu	CNPM	Công nghệ phần mềm chuyên sâu	CQUI	121	107	88.4	2.8	2.7	2.9	0
296.	Huỳnh Ngọc Tín	HTTT	Nhập môn Công nghệ phần mềm	CQUI	80	71	88.8	2.8	2.6	3	1
297.	Nguyễn Hữu Lượng	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	99	90	90.9	2.8	2.4	3.2	1
298.	Thiều Xuân Khánh	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	98	83	84.7	2.8	2.6	3	1
299.	Trần Bá Nhiệm	MMT&TT	Lập trình mạng căn bản	CQUI	56	45	80.4	2.8	2.6	3	4
300.	Trần Bá Nhiệm	MMT&TT	Lập trình mạng căn bản	KSTN	29	26	89.7	2.7	2.3	3.2	2